

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**DỰ THẢO**

## THÔNG TƯ

**Ban hành danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá**

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý Dược; Cục trưởng Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng và ban hành danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy định quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đàm phán giá thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giá CIF* là giá nhập khẩu đã bao gồm giá trị thuốc tính theo giá bán của nước xuất khẩu, chi phí bảo hiểm, cước phí vận chuyển từ nước xuất khẩu đến cảng Việt Nam.

2. *Vật tư xét nghiệm gồm*: thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, dụng cụ và các sản phẩm khác là thiết bị y tế tham gia hoặc hỗ trợ quá trình thực hiện xét nghiệm được sử dụng riêng rẽ hoặc kết hợp theo chỉ định của chủ sở hữu thiết bị y tế để phục vụ cho việc kiểm tra các mẫu vật có nguồn gốc từ cơ thể con người.

3. *Cơ sở y tế công lập bao gồm*: cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

## **Chương II**

### **DANH MỤC THUỐC, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ**

#### **Mục I**

#### **DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ**

**Điều 4. Nguyên tắc chung xây dựng danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá**

1. Thuốc được cấp phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, trừ thuốc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 70 Luật dược.

2. Danh mục thuốc được xây dựng trên cơ sở các thuốc cần thiết cho nhu cầu sử dụng ở các cơ sở y tế mua từ nguồn vốn Nhà nước, quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập.

3. Thuốc trong các danh mục được cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp tình hình thực tế và bảo đảm đáp ứng kịp thời thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

**Điều 5. Tiêu chí cụ thể xây dựng các danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá**

Ngoài việc tuân thủ nguyên tắc chung xây dựng các danh mục thuốc quy định tại Điều 4 Thông tư này, từng danh mục thuốc cụ thể ban hành kèm theo Thông tư này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- Thuốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- Thuốc chỉ có 01 (một) hoặc 02 (hai) nhà sản xuất theo dạng bào chế (riêng vắc xin cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng chỉ có 01 (một) hoặc 02 (hai) nhà sản xuất theo thành phần vắc xin, công nghệ sản xuất vắc xin).

#### **Điều 6. Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Phụ lục 1.

#### **Điều 7. Cập nhật danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá**

Trong thời gian tối đa 02 (hai) năm, trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này, Cục Quản lý Dược tổng hợp, lập danh mục thuốc cần cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ; xin ý kiến, tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư cập nhật danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá.

### **Mục II**

#### **DANH MỤC VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ**

**Điều 8. Danh mục vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Phụ lục 2.

### **Chương III**

#### **QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĐỐI VỚI CÁC GÓI THẦU THUỐC, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ**

**Điều 9. Quy định chung về đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế**

1. Hội đồng đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế:

a) Hội đồng đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của Hội đồng đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng đàm phán giá được lấy nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước phân bổ cho Đơn vị được Bộ Y tế giao nhiệm vụ mua sắm tập trung thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cấp quốc gia (Sau đây gọi là Đơn

vị mua sắm tập trung cấp quốc gia) và các nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định của pháp luật.

b) Thành phần Hội đồng đàm phán giá là đại diện của Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Lãnh đạo các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế, Cục Quản lý Dược, Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế, Cục Quản lý Khám chữa bệnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Bệnh viện Phổi trung ương, Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia) và đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng đàm phán giá:

- Xem xét, quyết định phương án đàm phán giá do Đơn vị mua sắm tập trung thuốc quốc gia xây dựng;
- Thực hiện đàm phán giá thuốc theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá đã được phê duyệt.

2. Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia là đơn vị thường trực của Hội đồng đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế có nhiệm vụ:

- a) Xây dựng và thông báo lộ trình đàm phán giá;
- b) Xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá;
- c) Tổ chức xây dựng, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu;
- d) Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất;
- đ) Xây dựng phương án đàm phán giá dự kiến;
- e) Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả đàm phán giá;
- g) Giám sát, điều tiết việc cung cấp, sử dụng các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đã được lựa chọn thông qua đàm phán giá (trừ thuốc kháng HIV, thuốc điều trị lao và vắc xin);
- h) Tham gia tất cả các khâu của quá trình đàm phán giá, tổng hợp, cung cấp các thông tin liên quan trong quá trình đàm phán giá;
- i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

3. Căn cứ Danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia xây dựng lộ trình, kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá dựa trên nhu cầu sử dụng thực tế của các cơ sở y tế, nhân lực của đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia và thời gian thực hiện đàm phán giá để đảm bảo tính hiệu quả và tính dự đoán của công tác đàm phán giá.

4. Cơ sở y tế được tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá theo thông báo bằng văn bản của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia khi

thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá nếu tại thời điểm phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu chưa có kết quả đàm phán giá được công bố hoặc đã có kết quả đàm phán giá được công bố nhưng hiệu lực của thỏa thuận khung đã ký còn tối thiểu 03 tháng cần tổ chức lựa chọn nhà thầu để sử dụng khi hết hiệu lực của thỏa thuận khung;

b) Thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá đã được ký hợp đồng cung cấp nhưng nhà thầu trúng thầu không cung cấp được;

c) Cơ sở y tế đã sử dụng hết số lượng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được phân bổ trong thỏa thuận khung và vượt quá khả năng điều tiết quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này;

d) Cơ sở y tế được thành lập sau khi hoàn thành việc tổng hợp nhu cầu mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và vượt quá khả năng điều tiết quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này;

đ) Cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng sau khi kết quả đàm phán giá được công bố và vượt quá khả năng điều tiết quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

5. Để các cơ sở y tế chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu bảo đảm việc cung ứng thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, khi không kịp tiến độ đàm phán giá, trước khi hết hiệu lực của thỏa thuận khung đã ký tối thiểu 03 tháng, khi không điều tiết được theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm thông báo kịp thời việc tổ chức đàm phán giá đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Riêng đối với thuốc kháng HIV, thuốc điều trị lao và vắc xin: Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia phối hợp với các đơn vị đầu mối quy định tại Điểm a, b và c khoản 3 Điều 10 Thông tư này thực hiện thông báo để các cơ sở y tế chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu bảo đảm việc cung ứng thuốc phục vụ công tác phòng bệnh, chữa bệnh.

6. Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, Giám đốc Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị, cụ thể:

a) Thay đổi một hoặc một số thông tin liên quan đến thuốc nhưng không thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu;

b) Thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng tên thuốc không thay đổi. Riêng thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu khi thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập

khâu mới thì thông tin thay đổi phải được Bộ Y tế công bố trong Danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu;

c) Khi thực hiện thay thế thuốc theo các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: các quyết định, công văn phê duyệt liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thuyết minh, cam kết về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế.

### **Điều 10. Xây dựng, thông báo lộ trình và xác định nhu cầu đàm phán giá**

1. Căn cứ Danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia xây dựng lộ trình đàm phán giá tuân tự các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dựa trên nhu cầu sử dụng thực tế của các cơ sở y tế, nhân lực của Trung tâm và thời gian thực hiện đàm phán giá để đảm bảo tính hiệu quả và tính dự đoán của công tác đàm phán giá.

Riêng đối với thuốc kháng HIV, thuốc điều trị lao và vắc xin Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia thực hiện đàm phán thường kỳ để bảo đảm việc cung ứng thuốc phục vụ công tác phòng bệnh, chữa bệnh và các nhiệm vụ chính trị khác.

#### **2. Thông báo lộ trình đàm phán giá**

Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm thông báo lộ trình đàm phán giá, tình hình triển khai thực hiện của năm thông báo và dự kiến của năm tiếp theo đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố để các cơ sở y tế chủ động trong công tác dự trù và tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo quy định.

3. Đơn vị đầu mỗi tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá:

a) Đối với thuốc kháng HIV thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá, Cục Phòng, chống HIV/AIDS chủ trì, phối hợp với Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia hướng dẫn việc lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc.

b) Đối với thuốc điều trị lao thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá, Bệnh viện Phổi Trung ương chủ trì, phối hợp với Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia hướng dẫn việc lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc.

c) Đối với vắc xin thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương chủ trì, phối hợp với Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia hướng dẫn việc lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc.

d) Đối với các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia hướng dẫn lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

#### 4. Xác định nhu cầu mua sắm

a) Đối với các thuốc kháng HIV, thuốc điều trị lao và vắc xin thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá, đơn vị đầu mỗi tổng hợp nhu cầu theo quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này chủ trì hướng dẫn việc lập kế hoạch và tổng hợp nhu cầu hoặc xác định nhu cầu mua sắm căn cứ số lượng sử dụng thực tế của kỳ mua sắm trước đó và gửi đề xuất bằng văn bản cho Đơn vị Mua sắm tập trung cấp Quốc gia.

b) Đối với các thuốc và vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, việc xác định nhu cầu mua sắm được thực hiện theo một trong hai cách như sau:

Cách thứ nhất: Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế xây dựng nhu cầu về danh mục, số lượng chi tiết đến từng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và tiến độ cung cấp gửi về Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia để tổ chức rà soát và tổng hợp. Các cơ sở y tế do địa phương, các Bộ, ngành quản lý và y tế cơ quan xây dựng nhu cầu về danh mục, số lượng chi tiết đến từng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và tiến độ cung cấp gửi về Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương. Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tổng hợp nhu cầu báo cáo Sở Y tế thẩm định và gửi về Đơn vị mua sắm tập trung cấp Quốc gia;

Việc tổng hợp nhu cầu mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế gửi về Đơn vị mua sắm tập trung cấp Quốc gia theo thời gian cụ thể do Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia thông báo. Khi gửi tổng hợp nhu cầu mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế gửi về Đơn vị mua sắm tập trung cấp Quốc gia các cơ sở y tế, đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương phải gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu, tình hình sử dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của kỳ trước liền kề hoặc trong vòng 36 tháng trước, số lượng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tồn kho và số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm lập dự trù của các cơ sở y tế;

- Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đang đề nghị. Trường hợp có thay đổi tăng trên 30% số lượng đã sử dụng của kỳ trước hoặc trong vòng 36 tháng trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể;

- Các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế;

- Biên bản họp Hội đồng Thuốc và Điều trị đối thuốc hoặc Biên bản họp Hội đồng khoa học đối với vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế; Biên bản họp rà soát của Sở Y tế về danh mục, số lượng nhu cầu sử

dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của các cơ sở y tế do địa phương, các Bộ, ngành quản lý và y tế cơ quan trên địa bàn.

Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia căn cứ nhu cầu sử dụng của các cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế quản lý và nhu cầu sử dụng do đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương gửi đề tổng hợp và xác định nhu cầu mua sắm. Sau 60 ngày kể từ ngày Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có văn bản đầu tiên về việc tổng hợp nhu cầu sử dụng, cơ sở y tế không gửi số lượng nhu cầu sử dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế hoặc gửi số lượng nhu cầu sử dụng nhưng không gửi các tài liệu theo quy định, Đơn vị mua sắm tập trung cấp Quốc gia được xác định nhu cầu sử dụng của cơ sở y tế đó theo hướng không vượt quá 130% số lượng đã sử dụng của kỳ trước liền kề hoặc trong vòng 36 tháng trước.

Cách thứ hai: Việc xác định nhu cầu mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế do Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia xác định căn cứ số lượng sử dụng thực tế của kỳ trước liền kề hoặc trong vòng 36 tháng trước nhưng số lượng không được thay đổi tăng trên 30% số lượng đã sử dụng của kỳ trước hoặc trong vòng 36 tháng trước. Trên cơ sở đó, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia gửi văn bản đến các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế và Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương để xem xét, rà soát nhu cầu mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế. Sau 60 ngày kể từ ngày Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có văn bản xem xét, rà soát nhu cầu mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, cơ sở y tế và Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương không gửi văn bản xác định nhu cầu, Đơn vị mua sắm tập trung cấp Quốc gia được xác định nhu cầu sử dụng của cơ sở y tế theo số lượng Trung tâm đã xây dựng.

### **Điều 11. Xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá**

1. Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá.

2. Kế hoạch đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thực hiện theo quy định sau:

#### a) Tên gói thầu

Gói thầu thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế áp dụng hình thức đàm phán giá có thể có một hoặc nhiều thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; mỗi thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế là một phần của gói thầu. Trường hợp gói thầu được phân chia thành nhiều phần thì tên của mỗi phần phải phù hợp với nội dung của phần đó.

- Các thông tin cụ thể đối với thuốc trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu như sau: tên thuốc (đối với thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu), tên hoạt chất; nồng độ hoặc hàm lượng; đường dùng, dạng bào chế; đơn vị tính; số lượng; đơn giá và tổng giá trị của thuốc đó.

- Các thông tin cụ thể đối với vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trong kế hoạch



lựa chọn nhà thầu như sau: tên vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; mã, chủng loại; đơn vị tính; số lượng; đơn giá và tổng giá trị của vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đó.

b) Giá gói thầu

Giá gói thầu là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Giá gói thầu là tổng giá trị của gói thầu, bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu; Trường hợp gói thầu chia làm nhiều phần thì ngoài việc ghi tổng giá trị của gói thầu, mỗi phần đều phải ghi rõ đơn giá và tổng giá trị của phần đó. Đơn giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu do Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia đề xuất và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của đơn giá thuốc.

Việc xây dựng giá gói thầu thực hiện quy định tại Điều 15 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (gọi tắt là Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng 12 năm 2023).

c) Yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng và thời gian giao hàng, các điều kiện mua cụ thể của từng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thực hiện đàm phán giá.

d) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá phải nêu rõ thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu cụ thể như sau:

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu ghi thời gian dự kiến phát hành hồ sơ yêu cầu, theo tháng hoặc quý trong năm.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu tính từ ngày có thời điểm đóng thầu đến khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu được ghi theo số ngày, số tuần hoặc số tháng. Giám đốc Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia xác định tổng thời gian tối đa cho quá trình lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá trên cơ sở bảo đảm tiến độ của gói thầu trình người có thẩm quyền quyết định.

đ) Loại hợp đồng:

Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá phải xác định cụ thể loại hợp đồng theo quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu để làm căn cứ lập hồ sơ yêu cầu; ký kết thỏa thuận khung; ký kết hợp đồng.

e) Thời gian thực hiện thỏa thuận khung hoặc thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện thỏa thuận khung hoặc thời gian thực hiện hợp đồng được quy định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê

duyệt nhưng tối đa không quá 36 tháng.

g) Tùy chọn mua thêm (nếu có):

Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá phải xác định cụ thể số lượng mua thêm theo quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu làm căn cứ lập hồ sơ yêu cầu; ký kết thỏa thuận khung; ký kết hợp đồng.

3. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày đơn vị đầu mỗi tổng hợp nhu cầu theo quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 10 gửi văn bản đề xuất hoặc trong vòng 90 ngày kể từ ngày Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có văn bản đầu tiên về việc tổng hợp, xác định nhu cầu sử dụng đối với các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế quy định tại điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư này, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia phải hoàn thành việc xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá gửi hồ sơ trình duyệt đến đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định. Trong trường hợp cần thiết Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia xin ý kiến tư vấn của Hội đồng đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế về kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá trước khi trình đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định.

## **Điều 12. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá**

1. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá:

a) Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia gửi hồ sơ trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá đến Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổ chức thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì thẩm định các nội dung của kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Thời gian thực hiện thẩm định và trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá không quá 30 ngày kể từ ngày Vụ Kế hoạch - Tài chính nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá trên cơ sở báo cáo thẩm định của đơn vị tổ chức thẩm định.

b) Sau 30 ngày kể từ ngày đơn vị đầu mỗi tổng hợp nhu cầu theo quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 10 Thông tư này gửi văn bản đề xuất hoặc sau

90 ngày kể từ ngày Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có văn bản đầu tiên về việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đối với các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế quy định tại điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư này, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia không gửi hồ sơ trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá đến Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia thực hiện việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

### **Điều 13. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu**

Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá đã được phê duyệt, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia lập hồ sơ yêu cầu, tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu.

#### **1. Lập hồ sơ yêu cầu:**

a) Việc lập hồ sơ yêu cầu mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu, văn bản quy định chi tiết Luật đấu thầu;

b) Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm các thông tin tóm tắt về gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và xác định giá gói thầu. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật;

c) Hồ sơ yêu cầu chỉ dẫn nhà thầu cung cấp các thông tin về giá cả, các tiêu chí kinh tế kỹ thuật cụ thể dự kiến áp dụng trong quá trình đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế yêu cầu nhà thầu cung cấp trong hồ sơ chào giá, cụ thể:

- Giá xuất xưởng, giá CIF, giá bán cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại nước sản xuất và tại các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) do nhà thầu cung cấp;

- Giá xuất xưởng, giá CIF, giá bán cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại thị trường Việt Nam;

- Chỉ định điều trị của thuốc và đánh giá hiệu quả lâm sàng của thuốc trong điều trị; Báo cáo đánh giá so sánh hiệu quả lâm sàng trong điều trị khi dùng thuốc so với các thuốc tiêu chuẩn (nếu có);

- Chỉ định, mục đích sử dụng và đánh giá hiệu quả sử dụng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; Báo cáo đánh giá so sánh hiệu quả sử dụng vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế so với các vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cùng chỉ định, mục đích sử dụng (nếu có);

- Các dữ liệu phân tích về kinh tế của thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế bao gồm: chi phí - hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng do nhà thầu cung cấp (nếu có);

- Cam kết và kế hoạch của nhà thầu về số lượng, chất lượng nguồn hàng và

tiền độ cung cấp nêu trúng thầu.

## 2. Thẩm định hồ sơ yêu cầu:

a) Hồ sơ yêu cầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá phải được thẩm định trước khi trình Giám đốc Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia xem xét, phê duyệt.

b) Thành phần đơn vị thẩm định hồ sơ yêu cầu do Giám đốc Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia quyết định.

## 3. Phê duyệt hồ sơ yêu cầu

Căn cứ báo cáo thẩm định và đề xuất của đơn vị thẩm định hồ sơ yêu cầu, Giám đốc Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm phê duyệt hồ sơ yêu cầu theo quy định.

## **Điều 14. Tổ chức đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế**

1. Thông báo mời cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá và hồ sơ yêu cầu được phát hành công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, Trang Thông tin điện tử của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Nhà thầu căn cứ thông báo mời cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và hồ sơ yêu cầu theo hình thức đàm phán giá để chuẩn bị hồ sơ đề xuất và gửi hồ sơ đề xuất đến Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia bằng cách gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

## 3. Đánh giá hồ sơ đề xuất và chuẩn bị phương án đàm phán giá

a) Các hồ sơ đề xuất được mở công khai, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất theo quy định tại hồ sơ yêu cầu. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất thực hiện đối với từng phần của gói thầu. Trong quá trình đánh giá, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có thể mời nhà thầu đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung, thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiền độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.

b) Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia căn cứ vào hồ sơ đề xuất của nhà thầu và báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia để xây dựng và trình Hội đồng đàm phán giá thuốc các phương án đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế. Trong trường hợp cần thiết, Trung tâm được mời các chuyên gia về lâm sàng, kinh tế tham gia xây dựng phương án đàm phán giá đối với từng loại thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế:

- Phương án đàm phán giá thuốc cần nêu: tóm tắt các thông tin về thuốc của thuốc đàm phán và giá đề xuất; số lượng và giá trúng thầu của thuốc cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đã được cấp số đăng ký; số lượng và giá trúng thầu của thuốc biệt dược gốc/sinh phẩm tham chiếu khác hoạt chất, cùng nhóm tác dụng điều trị hoặc có cùng cơ chế tác dụng và khả năng

cung cấp tương đương (nếu có); các yếu tố liên quan đến phương án đàm phán giá và các điều khoản của thỏa thuận khung sẽ được đàm phán.

- Phương án đàm phán giá vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cần nêu tóm tắt các thông tin về mục đích sử dụng, hiệu quả sử dụng của vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, giá đề xuất của vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đàm phán, giá trúng thầu của vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đàm phán và các vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cùng mục đích sử dụng, chỉ định sử dụng và hiệu quả sử dụng, các yếu tố liên quan đến phương án đàm phán giá và các điều khoản của thỏa thuận khung sẽ được đàm phán.

c) Chủ tịch Hội đồng đàm phán giá thông qua phương án đàm phán giá trước khi tiến hành đàm phán giá.

#### 4. Đàm phán giá và quyết định:

a) Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia gửi thư mời đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các nhà thầu đáp ứng đầy đủ điều kiện của hồ sơ yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia được mời đại diện cơ sở sản xuất hoặc đại diện chủ sở hữu giấy phép tại Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện) làm rõ các nội dung liên quan đến thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đàm phán giá;

b) Nhà thầu được mời đến đàm phán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: Có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu, đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật của hồ sơ yêu cầu.

c) Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng đàm phán giá quyết định lựa chọn hình thức đàm phán trực tiếp hoặc thông qua văn bản. Nội dung đàm phán của Hội đồng đàm phán giá căn cứ hồ sơ đề xuất của nhà thầu, báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất, các thông tin liên quan và phương án đàm phán giá đã được thông qua.

d) Trường hợp có từ 02 nhà thầu cung cấp trở lên tham gia đàm phán giá thuốc cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế hoặc 02 nhà thầu cung cấp vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trở lên tham gia đàm phán giá vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cùng mục đích sử dụng, chỉ định sử dụng và hiệu quả sử dụng, sau khi đàm phán, căn cứ kết quả đàm phán, Hội đồng đàm phán giá đề nghị các nhà thầu cung cấp chào lại giá; trong văn bản đề nghị chào lại giá phải nêu rõ thời hạn, địa điểm tiếp nhận hồ sơ chào lại giá, thời điểm mở các hồ sơ chào lại giá đồng thời mời các nhà thầu cung cấp tham dự lễ mở hồ sơ chào lại giá. Khi chào lại giá, nhà thầu không được chào giá cao hơn giá đã đàm phán trước đó. Nhà thầu có giá chào lại thấp nhất được công nhận trúng thầu.

đ) Trường hợp đàm phán chưa thành công, tùy từng trường hợp cụ thể Hội đồng đàm phán giá sẽ quyết định mời hoặc không mời nhà thầu đến tiếp tục đàm phán giá. Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia sẽ thông báo cho từng nhà thầu kết luận chính thức của Hội đồng đàm phán giá sau từng phiên đàm phán giá;

e) Trường hợp nhà thầu được mời đến đàm phán lại lần tiếp theo, nhà thầu cần nộp bản chào giá và đề xuất mới trong thời gian quy định tại thư mời đàm phán của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia;

g) Giá đề nghị trúng thầu thông qua đàm phán giá là giá được Hội đồng đàm phán giá và nhà thầu thống nhất.

h) Thương thảo thỏa thuận khung (nếu có)

Trường hợp áp dụng thương thảo thỏa thuận khung, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia tiến hành thương thảo thỏa thuận khung với nhà thầu;

i) Đề xuất trúng thầu

Điều kiện để xem xét đề xuất trúng thầu thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Đấu thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành.

### **Điều 15. Thẩm định, phê duyệt kết quả đàm phán giá và tổ chức thực hiện kết quả đàm phán giá thuốc, vật tư xét nghiệm và thiết bị y tế**

1. Thẩm định, phê duyệt kết quả đàm phán giá:

Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm tổng hợp kết quả đàm phán giá, thẩm định, phê duyệt kết quả đàm phán.

Trường hợp Hội đồng đàm phán giá và nhà thầu không thống nhất được giá sau các phiên đàm phán, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm báo cáo Hội đồng đàm phán giá và thông báo với nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc.

2. Công khai kết quả đàm phán giá:

a) Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia có trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu thông qua đàm phán giá theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu. Gửi thông báo bằng văn bản kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt và hướng dẫn thực hiện kết quả đàm phán giá cho tất cả các cơ sở y tế.

b) Đối với các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá, khi đàm phán không thành công, Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia thông báo cho các cơ sở y tế về phương án mua sắm hoặc giải pháp thay thế thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trên cơ sở ý kiến của Hội đồng đàm phán giá.

3. Thanh toán, ký thỏa thuận khung, ký hợp đồng và quyết toán hợp đồng cung cấp:

a) Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia và nhà thầu trúng thầu có trách nhiệm hoàn thiện nội dung thỏa thuận khung theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng 12 năm 2023, ký kết thỏa thuận khung với các nhà thầu trúng thầu, công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và trang thông tin điện tử của Đơn vị mua sắm tập trung cấp

quốc gia. Các cơ sở y tế căn cứ vào kết quả đàm phán giá và thỏa thuận khung, số lượng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đã được phân bổ và kế hoạch ngân sách sử dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để ký kết hợp đồng với nhà thầu theo nguyên tắc giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trong hợp đồng không được vượt giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trúng thầu thông qua đàm phán giá và thỏa thuận khung đã được Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia công bố;

b) Trường hợp Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia trực tiếp ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu thì không tiến hành ký kết thỏa thuận khung theo quy định tại điểm a khoản này. Nhà thầu đã ký kết thỏa thuận khung phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 Luật Đấu thầu trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực cho đơn vị có nhu cầu mua sắm;

c) Đơn vị có nhu cầu mua sắm báo cáo Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia trong trường hợp nhà thầu đã ký thỏa thuận khung nhưng không ký hợp đồng, không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) Đối với các hợp đồng cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế do cơ sở y tế tổ chức lựa chọn nhà thầu trước đó còn hiệu lực, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực.

đ) Nhà thầu được lựa chọn thông qua đàm phán giá có trách nhiệm cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo số lượng, tiến độ và các điều khoản ghi trong thỏa thuận khung và hợp đồng đã ký với từng cơ sở y tế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, cơ sở y tế và nhà thầu có thể thỏa thuận điều chỉnh số lượng tăng hoặc giảm so với số lượng trong hợp đồng đã ký trên cơ sở các quy định trong hồ sơ yêu cầu.

e) Thời gian thực hiện thỏa thuận khung và thời gian thực hiện hợp đồng: được quy định trong kế hoạch đàm phán giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 36 tháng, kể từ ngày kết quả đàm phán giá và thỏa thuận khung có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

g) Cơ quan Bảo hiểm y tế thực hiện thanh toán thống nhất trên tất cả các cơ sở y tế công lập theo kết quả đàm phán giá đã được Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia công bố.

#### 4. Báo cáo tình hình thực hiện kết quả đàm phán giá:

Nhà thầu trúng thầu và các cơ sở y tế có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo hình thức đàm phán giá cụ thể như sau:

a) Trước ngày 10 hàng tháng và ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, nhà thầu báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp

thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

b) Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương.

c) Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

#### 5. Giám sát, điều tiết quá trình thực hiện thỏa thuận khung:

a) Các đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này có trách nhiệm giám sát, điều tiết việc cung cấp và sử dụng các thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đã được lựa chọn thông qua đàm phán giá theo thỏa thuận khung hoặc hợp đồng đã ký kết.

b) Việc điều tiết thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trúng thầu bao gồm mua bổ sung trong phạm vi tùy chọn mua thêm và điều chuyển giữa các cơ sở y tế thực hiện theo quy trình điều tiết thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế trúng thầu theo hình thức đàm phán giá do đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu ban hành và theo nguyên tắc như sau:

- Trường hợp nhu cầu mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế vượt số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung thì phải báo cáo Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương để tổng hợp và điều chuyển số lượng thuốc giữa các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương nhưng bảo đảm không vượt quá tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung (đã bao gồm cả số lượng tùy chọn mua thêm). Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, Đơn vị mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương phải sẽ có văn bản trả lời đơn vị.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế vượt số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc nhu cầu của cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc hoặc cơ sở y tế phát



sinh nhu cầu sử dụng sau khi kết quả đàm phán giá được công bố thì phải báo cáo đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị. Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề nghị điều tiết của cơ sở y tế trên địa bàn, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương báo cáo đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này phải có văn bản trả lời đơn vị.

Số lượng thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế điều tiết của đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này bảo đảm không vượt quá tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã bao gồm số lượng của tùy chọn mua thêm. Việc điều tiết thực hiện theo quy trình điều tiết thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế do Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia ban hành.

### **Chương III**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 202 .
2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Các nội dung về danh mục thuốc được áp dụng đàm phán giá được quy định tại Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá.

b) Chương V Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

### **Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp**

Các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá đã phê duyệt và phát hành hồ

sơ yêu cầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đàm phán giá, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành; trừ trường hợp các đơn vị, cơ sở y tế tự nguyện thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 18. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

### **Điều 19. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm cử cán bộ tham gia vào quá trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đàm phán giá.

2. Cơ sở y tế tư nhân mua sắm thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được bảo hiểm y tế theo quy định sau đây:

a) Các cơ sở y tế tư nhân được tham gia mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đàm phán giá.

b) Trường hợp cơ sở y tế tư nhân không tham gia mua thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế đàm phán giá thì có thể tự tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo quy định tại Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn Luật Đấu thầu.

c) Trường hợp cơ sở y tế tư nhân không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định điểm a khoản này thì việc thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Đấu thầu.

### **Điều 20. Trách nhiệm thi hành**

Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở kinh doanh dược và các cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược, Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế, Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội; Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để b/c);

**BỘ TRƯỞNG**

- Các đ/c Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, Sở Y tế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam:
- Cục Y tế, Bộ Công an;
- Cục Quân y, Bộ Quốc phòng;
- Cục Y tế GTVT, Bộ GTVT;
- Hiệp hội DN Dược Việt Nam;
- Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Trang Thông tin điện tử Cục QLD;
- Trang Thông tin điện tử Cục CSHT;
- Lưu: VT, KHTC<sub>(02)</sub>, QLD<sub>(02)</sub>, CSHT<sub>(02)</sub>, PC<sub>(02)</sub>.

## Phụ lục 1

### DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

#### I. Danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu được áp dụng hình thức đàm phán giá

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Aclasta	Acid zoledronic	5mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
2	Actilyse	Alteplase	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Actilyse	Alteplase	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
4	Adalat LA 30mg	Nifedipine	30mg	Uống	Viên
5	Advagraf	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên
6	Advagraf	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên
7	Advagraf	Tacrolimus	5mg	Uống	Viên
8	Aerius	Desloratadine	5mg	Uống	Viên
9	Aerius	Desloratadine	0,5mg/ml	Uống	Chai/Lọ
10	Aerius Reditabs	Desloratadine	2,5mg	Uống	Viên
11	Afinitor 10mg	Everolimus	10mg	Uống	Viên
12	Afinitor 2,5mg	Everolimus	2,5mg	Uống	Viên
13	Afinitor 5mg	Everolimus	5mg	Uống	Viên
14	Aggrenox	Dipyridamole; Acetylsalicylic acid	200mg; 25mg	Uống	Viên
15	Alegysal	Pemirolast kali	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
16	Alimta	Pemetrexed	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
17	Alimta	Pemetrexed	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
18	Aloxi	Palonosetron	0,25mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
19	Aminoplasmal B. Braun 10% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Mỗi 250ml chứa: Isoleucine 1,25g; Leucine 2,225g; Lysine (dưới dạng lysine HCl) 1,7125g; Methionine 1,10g; Phenylalanine 1,175g; Threonine 1,05g; Tryptophan 0,40g; Valine 1,55g; Arginine 2,875g; Histidine 0,75g; Alanine 2,625g; Glycine 3,00g; Aspartic acid 1,40g; Glutamic Acid 1,80g; Proline 1,375g; Serine 0,575; Tyrosine 0,10g; Sodium acetate trihydrate 0,7145g; Sodium hydroxide 0,09g; Potassium acetate 0,61325g; Magnesium chloride hexahydrate 0,127g; Disodium phosphate dodecahydrate 0,89525g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
20	Aminoplasmal B. Braun 5% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Mỗi 250ml chứa: Isoleucine 0,625g; Leucine 1,1125g; Lysine (dưới dạng Lysine HCl) 0,8575g; Methionine 0,55g; Phenylalanine 0,5875g; Threonine 0,525g; Tryptophan 0,20g; Valine 0,775g; Arginine 1,4375g; Histidine 0,375g; Alanine 1,3125g; Glycine 1,50g; Aspartic acid 0,70g; Glutamic Acid 0,90g; Proline 0,6875g; Serine 0,2875; Tyrosine 0,10g; Sodium acetate trihydrate 0,34025g; Sodium hydroxide 0,035g; Potassium acetate 0,61325g; Sodium chloride 0,241g; Magnesium chloride hexahydrate 0,127g; Disodium phosphate dodecahydrate 0,89525g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
21	Amlor	Amlodipine	5mg	Uống	Viên
22	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	7,5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
23	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
24	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
25	Anexate	Flumazenil	0,5mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
26	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
27	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
28	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
29	Apidra	Insulin glulisine	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
30	Apidra solostar	Insulin glulisine	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lạnh
31	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên
32	Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống	Viên
33	Arcoxia 120nm	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên
34	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên
35	Arcoxia 90nm	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên
36	Arduan	Pipecuronium bromide	4mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
37	Arimidex	Anastrozol	1mg	Uống	Viên
38	Aromasin	Exemestane	25mg	Uống	Viên
39	Atarax	Hydroxyzine hydrochloride	25mg	Uống	Viên
40	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên
41	Atelec Tablets 5	Cilnidipine	5mg	Uống	Viên
42	Atrovent N	Ipratropium bromide monohydrate	0,02mg/nhát xịt	Hít	Chai/Lọ
43	Augmentin 1g	Amoxicillin; Acid clavulanic	875mg; 125mg	Uống	Viên
44	Augmentin 250mg/31,25 mg	Amoxicillin; Acid clavulanic	250mg; 31,25mg	Uống	Gói
45	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin; Acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Uống	Gói
46	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin; Acid clavulanic	500mg; 125mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
47	Augmentin Injection	Amoxicillin; Acid clavulanic	1g; 200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
48	Auumentin SR	Amoxicillin; Acid clavulanic	1000mg; 62,5mg	Uống	Viên
49	Avastin	Fluticason Furoat	27,5mcg/liều	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Hộp
50	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
51	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
52	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
53	Avelox	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên
54	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên
55	Azopt	Brinzolamide	10mg/1ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
56	Baraclude	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên
57	Berodual	Ipratropium bromide khan; Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg; 0,05mg)/nhát xịt	Hít	Bình/Chai/Lọ
58	Besivance	Besifloxacin	0,6% (kl/tt)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
59	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (trùng đương với Metoprolol tartrate 25mg)	23,75mg	Uống	Viên
60	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat (trùng đương với Metoprolol tartrate 50mg)	47,5mg	Uống	Viên
61	Betmiga 25mg	Mirabegron	25mg	Uống	Viên
62	Betmiga 50mg	Mirabegron	50mg	Uống	Viên
63	Bifril	Zofenopril calci	15mg	Uống	Viên
64	Bifril	Zofenopril calci	30mg	Uống	Viên
65	Bilaxten	Bilastin	20mg	Uống	Viên
66	Bondronat	Ibandronic acid	50mg	Uống	Viên



STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
67	Bondronat	Ibandronic acid	6mg/6ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
68	Bonviva	Ibandronic acid	3mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
69	Brexin	Piroxicam	20mg	Uống	Viên
70	Bricanyl	Terbutalin sulfat	0,5mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
71	Bridion	Sugammadex	100mg/ml x 2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
72	Bridion	Sugammadex	100mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
73	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên
74	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên
75	Broncho-Vaxom Adults	Chất đông khô OM-85 tiêu chuẩn (40mg) tương đương 7mg Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae; Diplococcus pneumoniae; Klebsiella pneumoniae and ozaenae; Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và viridans, Neisseria catarrhalis	7mg	Uống	Viên
76	Broncho-Vaxom Children	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae; Diplococcus pneumoniae; Klebsiella pneumoniae and azaenae	3,5mg	Uống	Viên
77	Bronuck ophthalmic solution 0.1 %	Bromfenac natri hydrat	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
78	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên
79	Buscopan	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
80	Campto	Irinotecan hydroclorid trihydrate	100mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
81	Campto	Irinotecan hydroclorid trihydrate	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
82	Cancidas	Caspofungin	70mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
83	Cancidas	Caspofungin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
84	Canesten	Clotrimazole	100mg	Đặt âm đạo	Viên
85	Canesten	Clotrimazole	500mg	Đặt âm đạo	Viên
86	Carduran	Doxazosin	2mg	Uống	Viên
87	Casodex	Bicalutamide	50mu	Uống	Viên
88	Cataflam 50	Diclofenac kali	50mg	Uống	Viên
89	Cavinton	Vinpocetine	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
90	Cavinton	Vinpocetine	5mg	Uống	Viên
91	Cavinton forte	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên
92	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo Biloba	40mg	Uống	Viên
93	Cebrex S	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	80mg	Uống	Viên
94	Ceclor	Cefaclor	250mg	Uống	Viên
95	Ceclor	Cefaclor	375mg	Uống	Viên
96	Ceclor	Cefaclor	125mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
97	Cefobid	Cefoperazone	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
98	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống	Viên
99	Cellcept	Mycophenolate mofetil	500mg	Uống	Viên
100	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên
101	Cerebrolysin	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
102	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
103	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Uống	Viên
104	Certican 0.75mu	Everolimus	0,75mg	Uống	Viên
105	Champix	Varenicline	1mg	Uống	Viên
106	Champix	Varenicline	0,5mg/viên và 1mg/viên	Uống	Viên
107	Chirocaine	Levobupivacaine	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
108	Cialis	Tadalafil	5mg	Uống	Viên
109	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
110	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
111	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên
112	Claforan	Natri cefotaxim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
113	Clamoxyl 250mg	Amoxicilin	250mg	Uống	Gói
114	Clarityne Syr 60ml	Loratadine	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ
115	Coaprovel	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg; 12,5mg	Uống	Viên
116	CoAprovel 300/12.5mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 12,5mg	Uống	Viên
117	CoAprovel 300/25 mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 25mg	Uống	Viên
118	Co-Diovan 160/25	Valsartan; Hydrochlorothiazide	160mg; 25mg	Uống	Viên
119	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan; Hydrochlorothiazide	80mg; 12,5mg	Uống	Viên
120	Combigan	Brimonidin tartrate; Timolol	(2mg; 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
121	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	0,5mg; 2,5mg	Hít	Chai/Lọ/Ống
122	Combivent	Ipratropium bromide; Salbutamol	0,52mg/ml; 3mg/ml	Hít	Chai/Lọ/Ống
123	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5 mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
124	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên
125	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên
126	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
127	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	Uống	Viên
128	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Uống	Viên
129	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	Uống	Viên
130	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên
131	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
132	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
133	Crestor	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên
134	Crestor 10 mg	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên
135	Crestor 20mg	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên
136	Cubicin	Daptomycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
137	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	120mg/1,5ml	Bơm ống nội khí quản	Chai/Lọ/Ống
138	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	240mg/3ml	Bơm ống nội khí quản	Chai/Lọ/Ống
139	Cymevene	Ganciclovir	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
140	Daflon 500mg	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	450mg; 50mg	Uống	Viên
141	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Tuýp
142	Dalacin C	Clindamycin	300mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
143	Dalacin C	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
144	Dalacin C	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
145	Dalacin T	Clindamycin	1% (10mg/ml)	Dùng ngoài	Chai/Lọ
146	Daxas	Roflumilast	500mcg	Uống	Viên
147	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên
148	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Uống	Viên
149	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetate	40mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
150	Dermovate cream	Clobetasol propionat	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp
151	Desferal	Desferrioxamine methane sulfonate (Desferrioxamine mesylat/ Deferoxamine mesylat)	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ
152	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên
153	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên
154	Diflucan	Fluconazole	150mg	Uống	Viên
155	Diflucan IV	Fluconazole	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
156	Dilatrend	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên
157	Dilatrend	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên
158	Dilatrend	Carvedilol	25 mg	Uống	Viên
159	Diovan 160	Valsartan	160mg	Uống	Viên
160	Diovan 80	Valsartan	80mg	Uống	Viên
161	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
162	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
163	Diquas	Natri diquafosol	30mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
164	Dogmatil 50mg	Sulpiride	50mg	Uống	Viên
165	Doribax	Doripenem monohydrate	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
166	Dulcolax	Bisacodyl	5 mg	Uống	Viên
167	Duodart	Dutasteride; Tamsulosin hydrochloride	0,5mg; 0,4mg	Uống	Viên
168	Duoplavin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	75mg; 100mg	Uống	Viên
169	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên
170	Durogesic 12mcg/h	Fentanyl	2,1mg	Dùng ngoài	Miếng
171	Durogesic 25mcg/h	Fentanyl	4,2mg	Dùng ngoài	Miếng
172	Durogesic 50mcg/h	Fentanyl	8,4mg	Dùng ngoài	Miếng
173	Duspatalin retard	Mebeverine hydrochloride	200mg	Uống	Viên
174	Efient Film- coated tablet	Prasugrel	10mg	Uống	Viên
175	Egaten	Triclabendazole	250mg	Uống	Viên
176	Eliquis	Apixaban	5mg	Uống	Viên
177	Eliquis	Apixaban	2,5mg	Uống	Viên
178	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
179	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
180	Elthon	Itoprid hydrochloride	50mg	Uống	Viên
181	Emla	Lidocain; Prilocain	125mg/5g; 125mg/5g	Dùng ngoài	Tuýp
182	Eprex 1000 U	Epoetin alfa	1000 IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
183	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
184	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
185	Eprex 3000 U	Epoetin alfa	3000 IU/0,3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
186	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
187	Eraxis	Anidulafungin	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
188	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
189	Esmeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
190	Eumovate cream	Clobetasone butyrate	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp
191	Evoflo Evohaler 25/125mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	25mcg; 125mcg	Hít	Bình xịt/Chai/Lọ
192	Evoflo Evohaler 25/250mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	25mcg; 250mcg	Hít	Bình xịt/Chai/Lọ
193	Evoflo Evohaler 25/50mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	25mcg; 50mcg	Hít	Bình xịt/Chai/Lọ
194	Exelon Patch	Rivastigmine	18mg/10cm <sup>2</sup>	Dùng ngoài	Miếng
195	Exelon Patch	Rivastigmine	9mg/5cm <sup>2</sup>	Dùng ngoài	Miếng
196	Exforge	Amlodipin; Valsartan	10mg; 160mg	Uống	Viên
197	Exforge	Amlodipin; Valsartan	5mg; 160mg	Uống	Viên
198	Exforge	Amlodipin; Valsartan	5mg; 80mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
199	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	10mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên
200	Exforge HCT 10mg/320mg/25mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	10mg; 320mg; 25mg	Uống	Viên
201	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5 mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	5mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên
202	Exjade 125	Deferasirox	125mg	Uống	Viên
203	Exjade 250	Deferasirox	250mg	Uống	Viên
204	Exjade 500	Deferasirox	500mg	Uống	Viên
205	Eylea	Aflibercept	40mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ
206	Farmorubicina	Epirubicin hydrochloride	50 mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
207	Farmoruhicina	Epirubicin hydrochloride	10 mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
208	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
209	Feldene	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
210	Feldene	Piroxicam	20mg	Uống	Viên
211	Femara	Letrozole	2,5mg	Uống	Viên
212	Flixonase	Fluticason propionat (siêu mịn) 0,05%	0,05%	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
213	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
214	Flixotide Nebules 0.5mg/2ml	Fluticasone propionate	0,5mg/2ml	Hít	Ống
215	Flumetholon 0.02	Fluorometholone	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
216	Flumetholon 0.1	Fluorometholone	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
217	Fortum	Ceftazidim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống



STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
218	Fortum 2g	Ceftazidim	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
219	Forxiga	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên
220	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên
221	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin sodium	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
222	Fosmicin for I.V.Use 2g	Fosfomycin sodium	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
223	Fosmicin S for Otic	Fosfomycin sodium	300mg	Nhỏ tai	Chai/Lọ
224	Fosmicin tablets 250	Fosfomycin Calcium hydrate	250mg	Uống	Viên
225	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg	Uống	Viên
226	Fucidin	Acid Fusidic	2%	Dùng ngoài	Tuýp
227	Fycompa 2 mg	Perampanel	2mg	Uống	Viên
228	Fycompa 4 mg	Perampanel	4mg	Uống	Viên
229	Fycompa 8 mg	Perampanel	8mg	Uống	Viên
230	Gadovist	Gadobutrol	1mmol/ml x 7,5 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
231	Gadovist	Gadobutrol	1mmol/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
232	Galvus	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên
233	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	50mg; 1000mg	Uống	Viên
234	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	50mg; 500mg	Uống	Viên
235	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	50mg; 850mg	Uống	Viên
236	Ganfort	Bimatoprost; Timolol	0,3mg/ml; 5mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
237	Gasmotin Tablets 5mg	Mosapride citrate	5mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
238	Gemzar	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
239	Gemzar	Gemcitabin	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
240	Giotrif	Afatinib	40mg	Uống	Viên
241	Giotrif	Afatinib	30mg	Uống	Viên
242	Giotrif	Afatinib	20mg	Uống	Viên
243	Giotrif	Afatinib	50mg	Uống	Viên
244	Glivec 100mg	Imatinib	100mg	Uống	Viên
245	Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	Uống	Viên
246	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Uống	Viên
247	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên
248	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên
249	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên
250	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên
251	Glucophaue	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên
252	Glucovance 1000mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	1000mg; 5mg	Uống	Viên
253	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Uống	Viên
254	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 5mg	Uống	Viên
255	Gran	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
256	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên
257	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydrochloride	0,4mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
258	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
259	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
260	Hexabrix 320	Meglumine ioxaglate; Natri ioxaglate	(19,65g; 9,825g)/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
261	Hidrasec 100mg	Racecadotril	100mg	Uống	Viên
262	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	Uống	Gói
263	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Uống	Gói
264	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
265	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
266	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro prolamine 75%)	300U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
267	Humira	Adalimumab	40mg/0,8ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
268	Hyalgan	Muối natri của acid Hyaluronic	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Ống tiêm
269	Hycamtin 1mg	Topotecan	1mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
270	Hycamtin 4mg	Topotecan	4mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
271	Hyperium	Rilmenidine	1mg	Uống	Viên
272	Hytrin	Terazosin	1mg	Uống	Viên
273	Hytrin	Terazosin	2mg	Uống	Viên
274	Hyzaar 50mg/12,5mg	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	50mg; 12,5mg	Uống	Viên
275	Hyzaar Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	100mg; 12,5mg	Uống	Viên
276	Ibrance 100mg	Palbociclib 100mg		Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
277	Ibrance 125mg	Palbociclib	125mg	Uống	Viên
278	Ibrance 75mg	Palbociclib	75mg	Uống	Viên
279	Ilomedin 20	Iloprost	20mcg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
280	Imbruvica	Ibrutinib	140mg	Uống	Viên
281	Invanz	Ertapenem	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
282	Invega Sustenna	Paliperidone	150mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
283	Invega Sustenna	Paliperidone	100mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
284	Invega Sustenna	Paliperidone	75mg/0,75ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
285	Invega Sustenna	Paliperidone	50mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
286	Iopamiro	Iod (dưới dạng Iopamidol 612,4mg/ml)	300mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
287	Iopamiro	Iod (dưới dạng Iopamidol 755,3mg/ml)	370mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
288	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống	Viên
289	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	Uống	Viên
290	Jadenu 360mg	Deferasirox	360mg	Uống	Viên
291	Jadenu 90mg	Deferasirox	90mg	Uống	Viên
292	Jakavi 10mg	Ruxolitinib (dưới dạng ruxolitinib phosphat)	10mg	Uống	Viên
293	Jakavi 15mg	Ruxolitinib	15mg	Uống	Viên
294	Jakavi 20mg	Ruxolitinib	20mg	Uống	Viên
295	Jakavi 5mg	Ruxolitinib	5mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
296	Januvia 100mg	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên
297	Januvia 25mg	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên
298	Januvia 50mg	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên
299	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên
300	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên
301	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
302	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	160mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
303	Kary Uni	Pirenoxine	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
304	Keppra	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên
305	Keppra 250mg	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên
306	Ketosteril	Các muối Calci dẫn xuất của acid amin và các acid amin	600mg	Uống	Viên
307	Klacid 250mg	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên
308	Klacid 500mg	Clarithromycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
309	Klacid Forte	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
310	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
311	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	5mg; 1000mg	Uống	Viên
312	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	5mg; 500mg	Uống	Viên
313	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên
314	Kryxana	Ribociclib (dưới dạng Ribociclib succinate)	200mg	Uống	Viên
315	Lacipil 2mg	Lacidipine	2mg	Uống	Viên
316	Lacipil 4mg	Lacidipine	4mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
317	Lamictal 100mg	Lamotrigine	100mg	Uống	Viên
318	Lamictal 25mg	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên
319	Lamictal 50mg	Lamotrigine	50mg	Uống	Viên
320	Lamisil	Terbinafine hydrochloride	10mg/1g	Dùng ngoài	Tuýp
321	Lamisil Once	Terbinafine hydrochloride	11,25mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
322	Lantus	Insulin Glargine	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
323	Lantus Solostar	Insulin Glargine	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lạnh
324	Lastacaft	Alcaftadine	2,5mg/ml (0,25%)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
325	Lescol XL	Fluvastatin sodium	80mg	Uống	Viên
326	Levemir Flexpen	Insulin Detemir (rDNA)	300 U/3 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lạnh
327	Levitra	Vardenafil	5mg	Uống	Viên
328	Levitra	Vardenafil	10mg	Uống	Viên
329	Levitra	Vardenafil	20mg	Uống	Viên
330	Levitra ODT	Vardenafil	10mg	Uống	Viên
331	Lipanthyl 100mg	Fenofibrate	100mg	Uống	Viên
332	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên
333	Lipanthyl 300mg	Fenofibrate	300mg	Uống	Viên
334	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên
335	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên
336	Lipidem	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	10g/100ml; 8g/100ml: 2g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
337	Lipitor	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên
338	Lipitor	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên
339	Lipitor	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên
340	Lipofundin MCT/LCT 10%	Medium-chain Triglycerides; Soya- bean Oil	5g/100ml; 5g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
341	Lipofundin MCT/LCT 20%	Medium-chain Triglycerides; Soya- bean Oil	10g/100ml; 10g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
342	Livial	Tibolone	2,5mg	Uống	Viên
343	Lixiana	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosilat)	15mg	Uống	Viên
344	Lixiana	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosilat)	30mg	Uống	Viên
345	Lixiana	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosilat)	60mg	Uống	Viên
346	Losec	Omeprazol	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
347	Losec Mups	Omeprazol	20mg	Uống	Viên
348	Lotemax	Loteprednol etabonate	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
349	Lovenox	Enoxaparin sodium	2000 anti Xa IU/0,2ml (20mg/0,2ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
350	Lovenox	Enoxaparin sodium	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
351	Lovenox	Enoxaparin sodium	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
352	Lucentis	Ranibizumab	1,65mg/0,165 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
353	Lucentis	Ranibizumab	2,3mg/0,23ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
354	Lucrin PDS Depot 11.25mg	Leuprorelin acetate	11,25mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
355	Lucrin PDS Depot 3.75mg	Leuprorelin acetate	3,75mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
356	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
357	Lumiuan	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
358	Luvox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên
359	Lynparza	Olaparib	100mg	Uống	Viên
360	Lynparza	Olaparib	150mg	Uống	Viên
361	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống	Viên
362	Lyrica	Pregabalin	150mg	Uống	Viên
363	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
364	Mabthera	Rituximab	500mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
365	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
366	Magnevist	Gadopentetate dimeglumine	469,01mg/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
367	Medrol	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên
368	Medrol	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên
369	Meiact 200mg	Cefditoren	200mg	Uống	Viên
370	Meiact 400mg	Cefditoren	400mg	Uống	Viên
371	Meronem	Meropenem	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
372	Meronem	Meropenem	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
373	Miacalcic	Calcitonin Synthetic salmon	50 IU/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
374	Miacalcic Nasal 200	Calcitonin Synthetic salmon	2200 IU/ml	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
375	Micardis	Telmisartan	80mg	Uống	Viên



STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
376	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên
377	Minirin	Desmopressin acetate	0,1mg	Uống	Viên
378	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	30mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
379	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
380	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
381	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	120mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
382	Mobic	Meloxicam	15mg	Uống	Viên
383	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên
384	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
385	Morihepamin	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetate; L-Methionine; L-Phenylalamine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; L-Tyrosine; Glycine	7,585% (1,840g/200ml; 1,890g/200ml; 0,790g/200ml; 0,088g/200ml; 0,060g/200ml; 0,428g/200ml; 0,140g/200ml; 1,780g/200ml; 1,680g/200ml; 3,074g/200ml; 0,040g/200ml; 0,620g/200ml; 1,060g/200ml; 0,520g/200ml; 0,080g/200ml; 1,080g/200 ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi
386	Motilium	Domperidone	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ
387	Motilium-M	Domperidon	10mg	Uống	Viên
388	Mucosolvan	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên
389	Myonal	Eperisone hydrochloride	50mg	Uống	Viên
390	Nasonex	Mometasone furoate	50mcg/nhát xịt	Xịt mũi	Chai/Lọ
391	Natrilix SR	Indapamide	1,5mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
392	Navelbine	Vinorelbine	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
393	Navelbine 20mg	Vinorelbine	20mg	Uống	Viên
394	Navelbine 30mg	Vinorelbine	30mg	Uống	Viên
395	Nebido	Testosteron undecanoate	1000mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
396	Nebilet	Nebivolol	5mg	Uống	Viên
397	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
398	Neupogen	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
399	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên
400	Nevanac	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
401	Nexavar	Sorafenib	200mg	Uống	Viên
402	Nexium	Esomeprazole	10mg	Uống	Gói
403	Nexium	Esomeprazole natri	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
404	Nexium Mups	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên
405	Nexium Mups	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên
406	Nimotop	Nimodipin	30mg	Uống	Viên
407	Nimotop I.V	Nimodipine	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
408	Nizoral	Ketoconazol	20mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
409	Nizoral	Ketoconazol	20mg/g	Gội đầu	Chai/Lọ
410	Nolvadex	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên
411	Nolvadex-D	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên
412	Nootropil	Piracetam	800mg	Uống	Viên
413	Nootropil	Piracetam	12g/60ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
414	Nootropil 3g/15ml	Piracetam	3g/15ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
415	Nootropyl 1g/5ml	Piracetam	1g/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
416	Norditropin Nordilet 5mg/1.5ml	Somatropin	3,3mg/ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
417	No-spa	Drotaverin hydrochloride	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
418	No-Spa forte	Drotaverin hydrochloride	80mg	Uống	Viên
419	NovoMix 30 Flexpen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trung đương 3,5mg)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
420	NovoRapid	Insulin aspart	1000 U/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
421	NovoRapid Flexpen	Insulin aspart (rDNA)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
422	Noxafil	Posaconazole	40mg/ml	Uống	Chai/Lọ
423	Ofev	Nintedanib (dưới dạng nintedanib esilate)	100mg	Uống	Viên
424	Ofev	Nintedanib (dưới dạng nintedanib esilate)	150mg	Uống	Viên
425	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
426	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Tuýp
427	Omnipaque	Iohexol	755mg/ml (trung đương 350mg Iod/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
428	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (trung đương 300mg Iod/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
429	Omniscan	Gadodiamide (GdDTPA-BMA)	2870mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
430	Omniscan	Gadodiamide (GdDTPA-BMA)	0,5mmol/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
431	Onbrez Breezhaler	Indacaterol	150mcg	Hít	Hộp/Kit
432	Onbrez Breezhaler	Indacaterol	300mcg	Hít	Hộp/Kit
433	Onglyza	Saxagliptin	2,5mg	Uống	Viên
434	Onglyza	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên
435	Orelox 100mg	Cefpodoxime	100mg	Uống	Viên
436	Orgalutran	Ganirelix	0,25mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
437	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,05%	Nhỏ mũi	Chai/Lọ
438	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,1%	Nhỏ mũi	Chai/Lọ
439	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,05%	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
440	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,1%	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
441	Ovitrelle	Choriogonadotropin alfa	250mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
442	Pantoloc 40mg	Pantoprazole	40mg	Uống	Viên
443	Pantoloc 20mg	Pantoprazole	20mg	Uống	Viên
444	Pantoloc i.v	Pantoprazole	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
445	Pariet tablets 10mg	Rabeprazole sodium	10mg	Uống	Viên
446	Pariet tablets 20mg	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên
447	Pataday	Olopaladine Hydrochloride	0,2% (2mg/ml)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
448	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
449	Perjeta 420MG/14ML	Perluzumab	420mg/14 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
450	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Gói
451	Pivalone 1%	Tixocortol pivalate	1% (0,1g/10ml)	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
452	Plavix	Clopidogrel	300mg	Uống	Viên
453	Plavix 75mg	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên
454	Plendil	Felodipin	5 mg	Uống	Viên
455	Pradaxa	Dabigatran etexilate	110 mg	Uống	Viên
456	Pradaxa	Dabiuatran etexilate	150mg	Uống	Viên
457	Pradaxa	Dabiuatran etexilate	75mg	Uống	Viên
458	Priligy	Dapoxetin	30mg	Uống	Viên
459	Priligy	Dapoxetin	60mg	Uống	Viên
460	Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
461	Pristiq	Desvenlafaxin (dưới dạng Desvenlafaxin succinate monohydrate)	50mg	Uống	Viên
462	Procoralan 5mg	Ivabradin	5mg	Uống	Viên
463	Procoralan 7.5mg	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên
464	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên
465	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên
466	Prograf 5mg/ml	Tacrolimus	5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
467	Protelos	Strontinium Ranelate	2g	Uống	Gói
468	Protopic 0.03%	Tacrolimus	0,03%	Dùng ngoài	Tuýp
469	Protopic 0.1%	Tacrolimus	0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
470	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hít	Ống
471	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml	Hít	Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
472	Puregon	Follitropin beta	300IU/0,36ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
473	Puregon	Follitropine beta	50IU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
474	Puregon Sol 100IU	Follitropin beta	100IU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
475	Puregon	Follitropin beta	600IU/0,72ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
476	Ranexicor	Ranolazin	750mg	Uống	Viên
477	Ranexicor	Ranolazin	375mg	Uống	Viên
478	Ranexicor	Ranolazin	500mg	Uống	Viên
479	Reagila 1.5 mg	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride)	1,5mg	Uống	Viên
480	Reagila 3 mg	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride)	3mg	Uống	Viên
481	Reagila 4.5 mg	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride)	4,5mg	Uống	Viên
482	Reagila 6 mg	Cariprazine (dưới dạng cariprazine hydrochloride)	6mg	Uống	Viên
483	Relenza	Zanamivir	5mg	Hít	Vì khối
484	Remeron 30	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên
485	Remicade	Infliximab	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
486	Renitec 10mg	Enalapril maleat	10mg	Uống	Viên
487	Renitec 20mg	Enalapril maleat	20mg	Uống	Viên
488	Renitec 5mg	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên
489	Resolor 1mg	Prucalopride	1mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
490	Resolor 2mg	Prucalopride	2mg	Uống	Viên
491	Restasis	Cyclosporine	0,05% (0,5mg/g)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
492	Revolade 25mg	Eltrombopag	25mg	Uống	Viên
493	Revolade 50mg	Eltrombopag	50mg	Uống	Viên
494	Rhinocort Aqua	Budesonid	64mcg/liều	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Hộp
495	Risperdal	Risperidone	2mg	Uống	Viên
496	Risperdal	Risperidone	1mg	Uống	Viên
497	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxone	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
498	Rupafin	Rupatadin	10mg	Uống	Viên
499	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	100 U/ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
500	Ryzodeg Penfill 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart: Mỗi ống 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	100 U/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
501	Saizen liquid	Somatropin	6mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
502	Sandimmun	Ciclosporin	50mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
503	Sandimmun Neoral	Ciclosporin	100mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
504	Sandimmun Neoral 100mg	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên
505	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên
506	Sandostatin	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
507	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
508	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid	30mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
509	Sanlein 0.1	Natri hyaluronate	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
510	Sanlein 0.3	Natri hyaluronate	15mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
511	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronate	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
512	Sanlein Mini 0.3	Natri hyaluronate	1,2mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
513	Saxenda 6mg/ml	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
514	Sayana Press	Medroxyprogesteron acetat	104mg/0,65ml	Tiêm/truyền	Hộp/Kit
515	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	(50mcg; 250mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
516	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	(50mcg; 500mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
517	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Salmeterol; Fluticasone propionate	(25mcg; 125mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
518	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Salmeterol; Fluticasone propionate	(25mcg; 250mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
519	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Salmeterol; Fluticasone propionate	(25mcg; 50mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
520	Sevorane	Sevofluran	100% w/w	Hít	Chai/Lọ
521	Sifrol	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên
522	Sifrol	Pramipexol	0,26mg	Uống	Viên
523	Sifrol	Pramipexol	0,52mg	Uống	Viên
524	Sifrol	Pramipexol	0,7mg	Uống	Viên



STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
525	Sifrol	Pramipexol	1,05mg	Uống	Viên
526	Simponi	Golimumab	50mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
527	Simulect	Basiliximab	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
528	Singulair	Montelukast	10mg	Uống	Viên
529	Singulair	Montelukast	4mg	Uống	Gói
530	Singulair 4mg	Montelukast	4mg	Nhai	Viên
531	Singulair 5mg	Montelukast	5mg	Nhai	Viên
532	Solian	Amisulpride	100mg	Uống	Viên
533	Solian	Amisulpride	50mg	Uống	Viên
534	Solian 200mg	Amisulpride	200mg	Uống	Viên
535	Solian 400mg	Amisulpride	400mg	Uống	Viên
536	Solu-Medrol	Methylprednisolon	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
537	Solu-Medrol	Methylprednisolon	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
538	Solu-Medrol	Methylprednisolon	125mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
539	Spasmomen	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên
540	Spiriva	Tiotropium bromide	18mcg	Hít	Viên
541	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt	Hít	Hộp/Kit
542	Sporanox IV	Itraconazole	250mg/25ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Kit
543	Stablon	Tianeptine sodium	12,5mg	Uống	Viên
544	Stalevo 100/25/200	Levodopa; Carbidopa; Entacapon	100mg; 25mg; 200mg	Uống	Viên
545	Stalevo 150/37,5/200	Levodopa; Carbidopa; Entacapon	150mg; 37,5mg; 200mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
546	Stelara	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
547	Stivarga	Regorafenib	40mg	Uống	Viên
548	Sulperazone	Sulbactam; Cefoperazone	0,5g; 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
549	Survanta	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Nội khí quản	Chai/Lọ
550	Sutent	Sunitinib	12,5mg	Uống	Viên
551	Sutent	Sunitinib	25mg	Uống	Viên
552	Sutent	Sunitinib	50mg	Uống	Viên
553	Symbicort Rapihaler	Budesonid, formoterol fumarate dihydrate	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
554	Symbicort Rapihaler	Budesonid, formoterol fumarate dihydrate	(80mcg; 4,5mcg)/liều xịt	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
555	Symbicort Turbuhaler	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	(160mcg; 4,5mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp /Ống
556	Symbicort Turbuhaler	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	(80mcg; 4,5mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp /Ống
557	Sympal	Dexketoprofen	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
558	Sympal	Dexketoprofen	25mg	Uống	Viên
559	Taflotan	Tafluprost	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
560	Taflotan-S	Tafluprost	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
561	Tagrisso	Osimertinib	40mg	Uống	Viên
562	Tagrisso	Osimertinib	80mg	Uống	Viên
563	Tamiflu	Oseltamivir	75 mg	Uống	Viên
564	Tanakan	Dịch chiết ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên
565	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
566	Tarceva	Erlotinib	150mg	Uống	Viên
567	Tarceva	Erlotinib	100mg	Uống	Viên
568	Targosid	Teicoplanin	400mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
569	Tasigna 150mg	Nilotinib	150mg	Uống	Viên
570	Tasigna 200mg	Nilotinib	200mg	Uống	Viên
571	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên
572	Tavanic	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
573	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
574	Taxotere	Docetaxel	80mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
575	Tazocin	Piperacillin; Tazobactam	4g; 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
576	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên
577	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên
578	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên
579	Telebrix 35	Meglumine ioxaglate; Natri ioxaglate	65,09g/100ml; 9,66g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
580	Temodal Capsule	Temozolomide	100mg	Uống	Viên
581	Tenormin	Atenolol	50mg	Uống	Viên
582	Tienam	Imipenem; Cilastatin	500mg; 500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
583	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
584	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	(3mg; 1mg)/g	Tra mắt	Tuýp
585	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
586	Topamax	Topiramate	25mg	Uống	Viên
587	Topamax	Topiramate	50mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
588	Tracleer	Bosentan	125mg	Uống	Viên
589	Tracleer	Bosentan	62,5mg	Uống	Viên
590	Tracrium	Atracurium besylate	25mg/2,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
591	Tractocile	Atosiban	7,5mg/ml x 0,9ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
592	Tractocile	Atosiban	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
593	Trajenta	Linagliptin	5mg	Uống	Viên
594	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Uống	Viên
595	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên
596	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Uống	Viên
597	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
598	Tresiba Flextouch 100U/ml	Insulin Degludec	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
599	Tresiba Flextouch 200U/ml	Insulin Deuludec	600 U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
600	Tresiba Penfill 100U/ml	Insulin Degludec	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
601	Triderm	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	0,5mg/g; 10mg/g; 1mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
602	Trileptal	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên
603	Trileptal	Oxcarbazepin	60mg/ml	Uống	Chai/Lọ
604	Trivastal Retard	Piribedil	50mg	Uống	Viên
605	TS-One capsule 20	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	20mg; 5,8mg; 19,6mg	Uống	Viên
606	TS-One capsule 25	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	25mg; 7,25mg; 24,5mg	Uống	Viên
607	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine	40mg; 5mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
608	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine	80mg; 5mg	Uống	Viên
609	Tygacil	Tigecyclin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
610	Ultibro Breezhaler	Indacaterol; Glycopyrronium	110mcg; 50mcg	Hít	Hộp/Kit
611	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
612	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
613	Unasyn	Sulbactam; Ampicilin	0,5g; 1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
614	Unasyn	Sultamicillin	750mg	Uống	Viên
615	Unasyn	Sultamicillin	375mg	Uống	Viên
616	Valcyte	Valganciclovir	450mg	Uống	Viên
617	Vastarel 20mg	Trimetazidine dihydrochloride	20mg	Uống	Viên
618	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên
619	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên
620	Velcade	Bortezomib	1mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
621	Velcade	Bortezomib	3,5 mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
622	Ventolin Inhaler	Salbutamol	100mcg/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
623	Ventolin Nebules	Salbutamol	5mg/2,5ml	Hít	Ống
624	Ventolin Nebules	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Hít	Ống
625	Ventolin Rotacaps	Salbutamol	200mcg	Hít	Viên
626	Vesicare 10mg	Solifenacine succinate	10mg	Uống	Viên
627	Vesicare 5mg	Solifenacine succinate	5mg	Uống	Viên
628	Viagra	Sildenafil	100mg	Uống	Viên
629	Viagra	Sildenafil	50mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
630	Viartril-S	Glucosamine sulfate	250mg	Uống	Viên
631	Viartril-S	Glucosamine sulfate	1500mg	Uống	Gói
632	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
633	Vigamox	Moxifloxacin	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
634	Viramune	Nevirapine	50mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
635	Viramune	Nevirapine	200mg	Uống	Viên
636	Visanne 2mg tablets	Dienogest	2mg	Uống	Viên
637	Visipaque	Iodixanol	652mg/ml (320mgI/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
638	Vismed	Natri hyaluronate	1,8mg/ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
639	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên
640	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên
641	Voltaren 25	Diclofenac natri	25mg	Uống	Viên
642	Voltaren 50	Diclofenac natri	50mg	Đặt trực tràng	Viên
643	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
644	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Dùng ngoài	Tuýp
645	Voltaren Ophtha	Diclofenac natri	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
646	Voluven 6%	Poly (o-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri chloride	30mg/500ml; 4,5g/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
647	Votrient 200mg	Pazopanib	200mg	Uống	Viên
648	Votrient 400mg	Pazopanib	400mg	Uống	Viên
649	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
650	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên
651	Xarelto	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên
652	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên
653	Xatral SR 5mg	Alfuzosin hydrochloride	5mg	Uống	Viên
654	Xatral XL 10mg	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên
655	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
656	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
657	Xylocaine Jelly	Lidocain hydrochlorid	2%	Dùng ngoài	Tuýp
658	Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống	Viên
659	Yasmin	Drospirenon; Ethinylestradiol	3mg; 0,03mg	Uống	Viên
660	Zanedip 10mg	Lercanidipin	10mg	Uống	Viên
661	Zanedip 20mg	Lercanidipin	20mg	Uống	Viên
662	Zantac Injection	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
663	Zeffix	Lamivudine	100mg	Uống	Viên
664	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Uống	Viên
665	Zerbaxa	Ceftolozane (dưới dạng Ceftolozane sulfate); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	1000mg; 500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
666	Zestoretic-20	Lisinopril; Hydrochlorothiazid	20mg; 12,5mg	Uống	Viên
667	Zestril 10 mg	Lisinopril	10mg	Uống	Viên
668	Zestril 20 mg	Lisinopril	20mg	Uống	Viên
669	Zestril 5 mg	Lisinopril	5mg	Uống	Viên

STT	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
670	Zinacef	Cefuroxim	750mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
671	Zinnat Suspension	Cefuroxim	125mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
672	Zinnat Suspension	Cefuroxim	125mg	Uống	Gói
673	Zinnat tablets 125mg	Cefuroxim	125mg	Uống	Viên
674	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên
675	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên
676	Zitromax	Azithromycin	500mg	Uống	Viên
677	Zitromax	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
678	Zocor	Simvastatin	40mg	Uống	Viên
679	Zoladex	Goserelin	3,6 mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
680	Zoloft	Sertraline	50mg	Uống	Viên
681	Zometa	Acid zoledronic	4mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
682	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
683	Spexib 150mg	Ceritinib	150mg	Uống	Viên
684	Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	10mg	Uống	Viên
685	Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ
686	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên
687	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi

## II. Danh mục thuốc điều trị HIV-AIDS có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất được áp dụng hình thức đàm phán giá

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Dolutegravir	300mg; 300mg; 50mg	Uống	Viên



STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
2	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz	300mg; 300mg; 400mg	Uống	Viên
3	Darunavir (dưới dạng Darunavir ethanolat)	800mg	Uống	Viên
4	Efavirenz	50mg	Uống	Viên
5	Efavirenz	200mg	Uống	Viên
6	Lopinavir; Ritonavir	80mg/ml; 20mg/ml	Uống	Chai
7	Ritonavir	100mg	Uống	Viên

### III. Danh mục thuốc điều trị lao có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất được áp dụng hình thức đàm phán giá

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Isoniazid + Pyrazinamide + Rifampicin	75mg + 400mg + 150mg	Uống	Viên

### IV. Danh mục vắc xin cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất được áp dụng hình thức đàm phán giá

STT	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414	Mỗi liều 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 $\geq 10^{6.0}$ CCID <sub>50</sub>	Hỗn dịch uống	Ống
2	Rotavirus G1 human-bovine reassortant; Rotavirus G2 human- bovine reassortant; Rotavirus G3 human-bovine reassortant; Rotavirus G4 human- bovine reassortant; Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant.	Mỗi liều 2ml chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G2 human- bovine reassortant $\geq 2,8$ triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G4 human- bovine reassortant $\geq 2,0$ triệu IU; Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU	Hỗn dịch uống	Túyp nhựa
3	Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố Uốn ván; Ho gà (toàn tế bào); HbsAg (rDNA); Polysaccharide vỏ vi khuẩn Hib tinh khiết cộng hợp với giải độc tố uốn ván (Protein tải).	Mỗi liều 0,5ml vắc xin chứa: Giải độc tố bạch hầu $\leq 25$ Lf ( $\geq 30$ IU); Giải độc tố Uốn ván $\geq 2.5$ Lf ( $\geq 40$ IU); Ho gà (toàn tế bào) $\leq 16$ OU ( $\geq 4$ IU); HbsAg (rDNA) $\geq 10$ mcg; Polysaccharide vỏ vi khuẩn Hib tinh khiết cộng	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ

STT	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
		hợp với giải độc tố uốn ván (Protein tải) – 10 mcg.		
4	Giải độc tố bạch hầu tinh chế; Giải độc tố Uốn ván tinh chế; Kháng nguyên ho gà toàn tế bào; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh chế (r-HBsAg); Polysaccharide của Haemophilus influenza type b (PRP) liên hợp với giải độc tố uốn ván.	Mỗi liều 0,5ml vắc xin chứa: Giải độc tố bạch hầu tinh chế 25 Lf ( $\geq 30$ IU); Giải độc tố Uốn ván tinh chế 5.5 Lf ( $\geq 60$ IU); Kháng nguyên ho gà toàn tế bào 16 OU ( $\geq 4$ IU); Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh chế (r-HBsAg) 12,5 mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenza type b (PRP) liên hợp với giải độc tố uốn ván (20-36,7 mcg) – 11 mcg.	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ
5	Virus bại liệt týp 1, chủng Mahoney (bất hoạt) Virus bại liệt týp 2, chủng MEF-1 (bất hoạt) Virus bại liệt týp 3, chủng Saukett (bất hoạt)	Mỗi liều 0,5ml vắc xin chứa: - Virus bại liệt týp 1, chủng Mahoney (bất hoạt) 40 DU - Virus bại liệt týp 2, chủng MEF-1 (bất hoạt) 08 DU - Virus bại liệt týp 3, chủng Saukett (bất hoạt) 32 DU	Hỗn dịch tiêm	Bơm tiêm
6	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn; Protein vận chuyển CRM197.	Mỗi liều đơn 0,5ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Protein vận chuyển CRM197 32mcg	Hỗn dịch tiêm	Chai/Lọ

STT	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
7	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn; Protein vận chuyển CRM197.	Mỗi bom tiêm chứa 1 liều đơn 0,5ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Protein vận chuyển CRM197 32mcg	Hỗn dịch tiêm	Bom tiêm
8	Protein L1 HPV6; protein L1 HPV11; protein L1 HPV16; protein L1 HPV18.	Mỗi liều 0,5ml vắc xin chứa: 20mcg protein L1 HPV6; 40mcg protein L1 HPV11; 40mcg protein L1 HPV16; 20mcg protein L1 HPV18.	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ
9	Protein L1 HPV týp 6; protein L1 HPV týp 11; protein L1 HPV týp 16; protein L1 HPV týp 18; protein L1 HPV týp 31; protein L1 HPV týp 33; protein L1 HPV týp 45; protein L1 HPV týp 52; protein L1 HPV týp 58	Mỗi liều 0,5ml vắc xin chứa: 30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV týp 31; 20mcg protein L1 HPV týp 33; 20mcg protein L1 HPV týp 45; 20mcg protein L1 HPV týp 52; 20mcg protein L1 HPV týp 58	Hỗn dịch tiêm	Bom tiêm
10	A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 – sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) 15 mcg HA; A/South Australia/34/2019 (H3N2) – sử dụng	Mỗi 0,5ml vắc xin (dạng mảnh bất hoạt) chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 – sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) 15 mcg HA;	Hỗn dịch tiêm	Bom tiêm

STT	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
	chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) 15 mcg HA; B/Washington/02/2019 – sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA	A/South Australia/34/2019 (H3N2) – sử dụng chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) 15 mcg HA; B/Washington/02/2019 – sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA		
11	Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 A/GuangdongMaonan/ SWL1536/2019 CNIC1909 (H1N1); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 A/Hong Kong/2671/2019 IVR-208 (H3N2); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Washington/0 2/2019 -15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B: B/Phuket/3073/2013	Mỗi liều đơn vắc xin (0,5ml) chứa: Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 A/GuangdongMaonan/SWL1536/2019 CNIC1909 (H1N1) - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 A/Hong Kong/2671/2019 IVR-208 (H3N2) - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Washington/0 2/2019 -15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B: B/Phuket/3073/2013 - 15mcg	Hỗn dịch tiêm	Bơm tiêm
12	A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09- like strain (A/Brisbane/02/ 2018, IVR-190); A/South Australia/34/2019 (H3N2)-like strain (A/South Australia/34/2019, IVR-197); B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type); B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Yamagata/16 /88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild type)	Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09- like strain (A/Brisbane/02/ 2018, IVR-190) - 15 mcg haemagglutinin; A/South Australia/34/2019 (H3N2)-like strain (A/South Australia/34/2019, IVR-197) – 15 mcg haemagglutinin; B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type) - 15 mcg haemagglutinin; B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Yamagata/16 /88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild type) - 15 mcg haemagglutinin	Hỗn dịch tiêm	Xy lanh
13	Một liều (0,5ml) chứa: polysaccharide của các týp huyết thanh 1 <sup>1,2</sup> , 5 <sup>1,2</sup> , 6B <sup>1,2</sup> , 7F <sup>1,2</sup> , 9V <sup>1,2</sup> , 14 <sup>1,2</sup> , 23F <sup>1,2</sup> và của các týp huyết thanh 4 <sup>1,2</sup> , 18C <sup>1,3</sup> , 19F <sup>1,4</sup>	Một liều (0,5ml) chứa: 1mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 1 <sup>1,2</sup> , 5 <sup>1,2</sup> , 6B <sup>1,2</sup> , 7F <sup>1,2</sup> , 9V <sup>1,2</sup> , 14 <sup>1,2</sup> , 23F <sup>1,2</sup> và của các týp huyết thanh 4 <sup>1,2</sup> , 18C <sup>1,3</sup> , 19F <sup>1,4</sup>	Hỗn dịch tiêm	Bơm tiêm

## Phụ lục 2

### DANH MỤC VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ

TT	Tên thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm
1	Máy xạ trị gia tốc tuyến tính
2	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát hệ đóng của sử dụng cho Máy xét nghiệm của hãng Roche, Abbott, BeckmanCoulter, Sysmex, Siemens.
3	Máy chụp cộng hưởng từ công nghệ Photon Counting
4	Hệ thống robot phẫu thuật nội soi
5	Hệ thống phẫu thuật trong phẫu thuật sọ não có sử dụng công nghệ lập kế hoạch và Robot trợ giúp chính xác (ROSA BRAIN)
6	Hệ thống phẫu thuật trong thay khớp háng, khớp gối có sử dụng công nghệ lập kế hoạch và robot trợ giúp chính xác

**Phụ lục 3**  
**MẪU BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc thuộc danh mục đàm phán giá theo tháng**

**Tên nhà thầu:**  
**Mã nhà thầu:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc thuộc danh mục đàm phán giá tháng ....**

*(Thời gian thực hiện từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....)*

Kính gửi: .....

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	GĐKLH GPNK	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	Số lượng dự kiến nhập	Ghi chú
									Các đơn vị trong thỏa thuận khung	Các đơn vị ngoài thỏa thuận khung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

**Ghi chú:**

- (10): Các đơn vị được phân bổ trong thỏa thuận khung;
- (11): Các đơn vị không được phân bổ trong thỏa thuận khung
- (13): Số lượng dự kiến nhập/sản xuất tháng tới

Nhà thầu cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã kê khai và có trách nhiệm cung cấp các tài liệu làm rõ các thông tin tại biểu mẫu nếu chủ đầu tư yêu cầu.

**NGƯỜI BÁO CÁO**  
*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, email)*

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục 4**  
**MẪU BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế thuộc danh mục đàm phán giá theo quý**

**Tên nhà thầu:** \_\_\_\_\_  
**Mã nhà thầu:** (ghi theo danh sách nhà thầu đã công bố)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế thuộc danh mục đàm phán giá theo quý**

(Thời gian thực hiện từ ngày .../.../..... đến ngày ..../...../.....)

Kính gửi: .....

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Tên thuốc	GPLH hoặc GPNK	Tên cơ sở y tế	Mã cơ sở y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Kết quả thực hiện (số lượng)			Số QĐ phê duyệt KQTT	Tồn kho hiện tại	Số lượng NK/SX quý tới	Ghi chú
										Được phân bổ trong TTK + điều tiết	Đã giao hàng trong quý	Được phân bổ còn lại				
<b>I. Gói thầu số 1</b>																
1																
		<b>Tổng số</b>														
1																
		<b>Tổng số</b>														
<b>II. Gói thầu số 2: ....</b>																
<b>III. Gói thầu số 3: ....</b>																
<b>IV. Gói thầu số 4: ....</b>																
<b>V. Gói thầu số 5: ....</b>																

**NGƯỜI BÁO CÁO**  
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, email)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 5**  
**MẪU BÁO CÁO**

**Thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc thuộc danh mục đàm phán giá**

**Tên Đơn vị báo cáo:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**Thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc thuộc danh mục đàm phán giá**

**Quý ... năm ....**

*(Thời gian thực hiện từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....)*

Kính gửi: .....

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Tên thuốc	GPLH hoặc GPNK	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ TP	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Kết quả thực hiện (số lượng)					Số QĐ phê duyệt KQTT	Ghi chú
												Điều tiết	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ	Phân bổ còn lại		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
3	....																	
...	...																	

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**  
*(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)*



**Phụ lục 6**  
**MẪU ĐỀ NGHỊ ĐIỀU TIẾT THUỐC TRÚNG THẦU ĐƯỢC PHÂN BỐ TRONG THỎA THUẬN KHUNG**

Tên CSYT1/CSYT2 đề nghị điều tiết: .....

Mã đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC THUỐC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU TIẾT ĐƯỢC PHÂN BỐ TRONG THỎA THUẬN KHUNG**

Kính gửi: .....

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	GPLH /GPNK	Đơn vị tính	Đơn giá	Kết quả thực hiện ĐTTT/ĐPG của CSYT1s/CSYT2			Đề nghị điều tiết từ/chuyển cho CSYT2/CSYT1		Ghi chú
								Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng đã nhập	Số lượng phân bổ còn lại đến ....	Số lượng	Thành tiền	
1													
2													
....													
....													
		<b>Tổng số</b>											

**Tổng số: .... khoản.**

**Người lập**

....., ngày..... tháng ..... năm.....

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên/đóng dấu)